



BẢN TIN
KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN, THUẾ &
TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP
Phát hành định kỳ hàng tháng

VĂN PHÒNG HÀ NỘI

Số 2, Ngách 26/15 Đường Huy Du, Phường Cầu
Diễn, Quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội
ĐT: 024 35568636 * Website : acacvn.com

VĂN PHÒNG HẢI PHÒNG

Số 16, Lô VP-05, Khu đô thị Việt Phát, Phường Vĩnh Niệm,
Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng
ĐT: 0225 3736866 * Email : acacvn@acacvn.com



Mã QR



Nội dung	Trang
THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (“GTGT”)	3-6
THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)	7-8
THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN (“TNCN”)	9
CÁC LOẠI THUẾ KHÁC	10-12
CÁC VẤN ĐỀ KHÁC	13-15
CÁC VĂN BẢN KHÁC	16

THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (GTGT)

Tổng cục Thuế: Triển khai giảm thuế GTGT 2%

Ngày 30/6/2023, Tổng cục Thuế đã có **Công điện 05/CD-TCT** về triển khai Nghị định 44/2023/NĐ-CP quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng.

Tổng cục Thuế chỉ đạo khẩn giảm thuế GTGT 2%

Theo đó, nhằm thực hiện Nghị quyết 101/2023/QH15 ngày 24/6/2023 và Nghị định 44/2023/NĐ-CP, Tổng cục Thuế đã có Công điện về việc giảm thuế giá trị gia tăng năm 2023.

Công điện nêu rõ, ngày 30/6/2023, Chính phủ chính thức ban hành Nghị định 44/2023/NĐ-CP quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết 101/2023/QH15 ngày 24/6/2023 của Quốc hội.

Theo đó, Nghị định 44/2023/NĐ-CP quy định giảm thuế giá trị gia tăng từ ngày 01/7/2023 đến hết 31/12/2023 đối với các nhóm hàng hóa dịch vụ đang áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng 10% trừ một số nhóm hàng hóa dịch vụ.

Các bộ theo chức năng, nhiệm vụ và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chỉ đạo các cơ quan liên quan triển khai tuyên truyền, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát để người tiêu dùng hiểu và được thụ hưởng lợi ích từ việc giảm thuế giá trị gia tăng quy định tại Điều 1 Nghị định 44/2023/NĐ-CP, trong đó tập trung các giải pháp ổn định cung cầu hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng giảm thuế giá trị gia tăng nhằm giữ bình ổn mặt bằng giá cả thị trường (giá chưa có thuế giá trị gia tăng) từ ngày 01/7/2023 đến hết ngày 31/12/2023.

Tổng cục Thuế yêu cầu các Cục Thuế chủ động tuyên truyền, phổ biến cho người nộp thuế trên địa bàn để kịp thời thực hiện nghị định quy định giảm thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết 101/2023/QH15.

Mức giảm thuế giá trị gia tăng năm 2023

Mức giảm thuế giá trị gia tăng được quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định 44/2023/NĐ-CP như sau:

- Cơ sở kinh doanh tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ sẽ được áp dụng mức thuế giá trị gia tăng 8% đối với nhóm hàng hóa, dịch vụ áp dụng mức thuế 10% (trừ một số hàng hóa, dịch vụ không được giảm).

- Cơ sở kinh doanh (bao gồm cả hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh) tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp tỷ lệ % trên doanh thu sẽ được giảm 20% mức tỷ lệ % để tính thuế giá trị gia tăng khi xuất hóa đơn đối với hàng hóa, dịch vụ được giảm thuế giá trị gia tăng.

Danh mục hàng hóa, dịch vụ chịu thuế TTĐB không được giảm thuế GTGT xuống 8% là nội dung tại Nghị định 44/2023/NĐ-CP

Ngày 30/6/2023, Chính phủ ban hành **Nghị định 44/2023/NĐ-CP** quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết 101/2023/QH15.

1. Danh mục hàng hóa, dịch vụ chịu thuế TTĐB không được giảm thuế GTGT xuống 8%

Cụ thể tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định 44/2023/NĐ-CP quy định danh mục hàng hóa, dịch vụ chịu thuế TTĐB không được giảm thuế GTGT xuống 8% bao gồm:

- Hàng hóa:

+ Thuốc lá điếu, xì gà và chế phẩm khác từ cây thuốc lá dùng để hút, hít, nhai, ngửi, ngậm;

+ Rượu;

+ Bia;

+ Xe ô tô dưới 24 chỗ, kể cả xe ô tô vừa chở người, vừa chở hàng loại có từ hai hàng ghế trở lên, có thiết kế vách ngăn cố định giữa khoang chở người và khoang chở hàng;

+ Xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh có dung tích xi lanh trên 125 cm³;

+ Tàu bay, du thuyền;

+ Xăng các loại;

+ Điều hoà nhiệt độ công suất từ 90.000 BTU trở xuống;

+ Bài lá;

+ Vàng mã, hàng mã.

- Dịch vụ:

+ Kinh doanh vũ trường;

+ Kinh doanh mát-xa (massage), ka-ra-ô-kê (karaoke);

+ Kinh doanh ca-si-nô (casino); trò chơi điện tử có thưởng bao gồm trò chơi bằng máy giắc-pốt (jackpot), máy sò-lot (slot) và các loại máy tương tự;

+ Kinh doanh đặt cược;

+ Kinh doanh gôn (golf) bao gồm bán thẻ hội viên, vé chơi gôn;

+ Kinh doanh xổ số.

Ghi chú: Phụ lục Danh mục hàng hóa, dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt không được giảm thuế giá trị gia tăng (không bao gồm hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng không chịu thuế tiêu thụ đặc biệt) theo quy định của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt 2008 đã được sửa đổi bổ sung tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt 2014, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế 2014, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Quản lý thuế 2016 và sửa đổi 2022.

2. Mức giảm thuế giá trị gia tăng

Căn cứ theo khoản 2 Điều 1 Nghị định 44/2023/NĐ-CP quy định mức giảm thuế giá trị gia tăng như sau:

- Cơ sở kinh doanh tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ được áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng 8% đối với hàng hóa, dịch vụ quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định 44/2023/NĐ-CP.
- Cơ sở kinh doanh (bao gồm cả hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh) tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp tỷ lệ % trên doanh thu được giảm 20% mức tỷ lệ % để tính thuế giá trị gia tăng khi thực hiện xuất hóa đơn đối với hàng hóa, dịch vụ được giảm thuế giá trị gia tăng quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định 44/2023/NĐ-CP.

3. Trình tự, thủ tục thực hiện giảm thuế giá trị gia tăng

Trình tự, thủ tục thực hiện giảm thuế giá trị gia tăng được quy định tại khoản 3 Điều 1 Nghị định 44/2023/NĐ-CP như sau:

- Đối với cơ sở kinh doanh quy định tại điểm a khoản 2 Điều Nghị định 44/2023/NĐ-CP, khi lập hóa đơn giá trị gia tăng cung cấp hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng giảm thuế giá trị gia tăng, tại dòng thuế suất thuế giá trị gia tăng ghi “8%”; tiền thuế giá trị gia tăng; tổng số tiền người mua phải thanh toán.

Căn cứ hóa đơn giá trị gia tăng, cơ sở kinh doanh bán hàng hóa, dịch vụ kê khai thuế giá trị gia tăng đầu ra, cơ sở kinh doanh mua hàng hóa, dịch vụ kê khai khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào theo số thuế đã giảm ghi trên hóa đơn giá trị gia tăng.

- Đối với cơ sở kinh doanh quy định tại điểm b khoản 2 Điều Nghị định 44/2023/NĐ-CP, khi lập hóa đơn bán hàng cung cấp hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng giảm thuế giá trị gia tăng, tại cột “Thành tiền” ghi đầy đủ tiền hàng hóa, dịch vụ trước khi giảm, tại dòng “Cộng tiền hàng hóa, dịch vụ” ghi theo số đã giảm 20% mức tỷ lệ % trên doanh thu, đồng thời ghi chú: “đã giảm... (số tiền) tương ứng 20% mức tỷ lệ % để tính thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết số 101/2023/QH15”.

Thực hiện Nghị định số 44/2023/NĐ-CP

Theo **Công văn số 3431/TCHQ-TXNK** ngày 30/6/2023 của TCHQ, để triển khai các nội dung liên quan đến lĩnh vực Hải quan, Tổng cục Hải quan yêu cầu các Cục Hải quan tỉnh, thành phố thực hiện một số nội dung sau:

I. Phổ biến, quán triệt nội dung Nghị định số 44/2023/NĐ-CP tới công chức hải quan tại cơ quan Cục Hải quan, các Chi cục trực thuộc, người khai hải quan làm thủ tục hải quan trên địa bàn quản lý, trong đó lưu ý một số nội dung:

1. Về chính sách giảm thuế giá trị gia tăng (GTGT):

a) Việc giảm 2% thuế suất thuế GTGT đối với các nhóm hàng hóa đang áp dụng mức thuế suất 10% (còn 8%), trừ một số nhóm hàng hóa sau: viễn thông, công nghệ thông tin, kim loại, sản phẩm từ kim loại đúc sẵn, sản phẩm khai khoáng (không kể khai thác than), than

cốc, dầu mỏ tinh chế, sản phẩm hóa chất, sản phẩm hàng hóa chịu thuế tiêu thụ đặc biệt, thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 44/2023/NĐ-CP

b) Các mặt hàng không được giảm thuế GTGT được quy định cụ thể tại Phụ lục I, II và III ban hành kèm theo Nghị định số 44/2023/NĐ-CP.

2. Về Danh mục hàng hóa không được giảm thuế GTGT:

a) Đối với mã số HS ở cột (10) Phụ lục I, cột (10) Phần A và cột (4) Phần B Phụ lục III chỉ để tra cứu. Việc xác định mã số HS đối với hàng hóa thực tế nhập khẩu thực hiện theo quy định về phân loại hàng hóa tại Luật Hải quan và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành Luật Hải quan.

b) Các dòng hàng có ký hiệu (*) ở cột (10) Phụ lục I, cột (10) Phần A và cột (4) Phần B Phụ lục III, thực hiện khai mã HS theo thực tế hàng hóa nhập khẩu.

II. Hướng dẫn khai báo trên hệ thống VNACCS/VCIS:

Yêu cầu các Cục Hải quan tỉnh, thành phố hướng dẫn người khai hải quan:

1. Chọn đúng mã VB205 để khai báo thuế suất thuế GTGT 8%.

Mã VB205 không áp dụng cho các trường hợp: thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT, thuộc đối tượng chịu thuế GTGT áp dụng thuế suất thuế GTGT 0%, 5% và 10% (theo quy định tại Luật thuế GTGT).

2. Việc giảm thuế suất thuế GTGT từ 10% xuống 8%, khai báo mã VB205 chỉ áp dụng đối với tờ khai hải quan đăng ký từ thời điểm 0h00' ngày 01/07/2023 (trùng với chỉ tiêu thông tin Ngày đăng ký trên mặt tờ khai hải quan).

Trường hợp tờ khai hải quan đăng ký trước thời điểm 0h00' ngày 01/07/2023 (có chỉ tiêu thông tin Ngày đăng ký trên mặt tờ khai hải quan nhỏ hơn 0h00' ngày Nghị định có hiệu lực), không được áp dụng suất thuế GTGT 8% (khai báo mã VB205).

THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)**Ưu đãi thuế TNDN**

Theo **Công văn số 2610/TCT-CS** ngày 26/6/2023 về ưu đãi thuế TNDN, tại khoản 3 Điều 16 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật thuế TNDN (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 6 Điều 1 Nghị định số 91/2014/NĐ-CP ngày 01/10/2014 của Chính phủ) quy định:

“3. Miễn thuế 2 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo đối với thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư mới quy định tại Khoản 3 Điều 15 Nghị định này và thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới tại khu công nghiệp (trừ khu công nghiệp nằm trên địa bàn có điều kiện - kinh tế xã hội thuận lợi). “

“5. Dự án đầu tư mới: Địa bàn có điều kiện- kinh tế xã hội thuận lợi quy định tại Khoản này là các quận nội thành của đô thị loại đặc biệt, đô thị loại I trực thuộc trung ương và các đô thị loại I trực thuộc tỉnh, không bao gồm các quận của đô thị loại đặc biệt, đô thị loại I trực thuộc Trung ương và các đô thị loại I trực thuộc tỉnh mới được thành lập từ huyện kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009; trường hợp khu công nghiệp nằm trên cả địa bàn thuận lợi và địa bàn không thuận lợi thì việc xác định ưu đãi thuế đối với khu công nghiệp căn cứ vào vị trí thực tế của dự án đầu tư trên thực địa. Việc xác định đô thị loại đặc biệt, loại I quy định tại Khoản này thực hiện theo quy định của Chính phủ quy định về phân loại đô thị”.

- Tại điểm a khoản 5 Điều 18 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế TNDN quy định:

a) Dự án đầu tư mới được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp quy định tại Điều 15, Điều 16 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP là:

- Dự án đầu tư đã được cấp Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đầu tư trước ngày 01/01/2014 nhưng đang trong quá trình đầu tư, chưa đi vào hoạt động, chưa phát sinh doanh thu và được cấp Giấy chứng nhận điều chỉnh Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh từ ngày 01/01/2014 của dự án đó.

Trường hợp từ khi Công ty A được cấp giấy chứng nhận đầu tư lần đầu ngày 22/8/2007 đến ngày 18/02/2014, Công ty có nhiều lần điều chỉnh giấy chứng nhận đầu tư, trong đó có thay đổi về nhà đầu tư, tăng vốn điều lệ, tăng vốn đầu tư, bổ sung ngành nghề kinh doanh, mục tiêu hoạt động và quy mô, thay đổi tiến độ thực hiện dự án so với giấy chứng nhận đầu tư lần đầu. Công ty đã được Cục Thuế tỉnh thanh tra thuế thời kỳ từ năm 2007 đến năm 2018 và có xác định nội dung về ưu đãi thuế TNDN. Pháp luật thuế TNDN đã có quy định về ưu đãi thuế TNDN đối với doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư, dự án đầu tư mới, dự án đầu tư mở rộng. Do đó, Cục Thuế tỉnh phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư để xác định việc giãn tiến độ thực hiện dự án so với Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu đã đảm bảo phù hợp quy định hay chưa, trên cơ sở đó căn cứ quy định tại văn bản quy phạm pháp luật về thuế có liên quan, rà soát cụ thể điều kiện thực tế của Công ty A, thời điểm chính thức hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, phát sinh doanh thu và quá trình

thanh tra, kiểm tra các thời kỳ trước của Cục Thuế để rà soát, xác định ưu đãi thuế TNDN đối với dự án đầu tư của Công ty (bao gồm cả hoạt động đầu tư mở rộng) đảm bảo thống nhất và theo đúng quy định của pháp luật về thuế.

THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN (TNCN)**Hồ sơ miễn thuế TNCN từ chuyển nhượng bất động sản**

Ngày 27/06/2023, Bộ Tài chính đã ban hành **Thông tư số 43/2023/TT-BTC** có các quy định mới về hồ sơ miễn thuế TNCN từ chuyển nhượng bất động sản, Thông tư 43/2023/TT-BTC sửa đổi các Thông tư quy định liên quan đến nộp, xuất trình và khai thông tin về đăng ký sổ hộ khẩu, sổ tạm trú hoặc giấy tờ có yêu cầu xác nhận của địa phương nơi cư trú khi thực hiện các chính sách hoặc TTHC thuộc lĩnh vực quản lý Nhà nước.

Thông tư này sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 53 Thông tư 80/2021/TT-BTC về thủ tục miễn thuế đối với trường hợp chuyển nhượng, thừa kế, quà tặng là bất động sản giữa vợ với chồng; giữa cha đẻ, mẹ đẻ với con đẻ; cha nuôi, mẹ nuôi với con nuôi; giữa mẹ chồng, cha chồng với con dâu; giữa bố vợ, mẹ vợ với con rể; giữa ông nội, bà nội với cháu nội; giữa ông bà ngoại với cháu ngoại; giữa anh chị em ruột với nhau.

Hồ sơ miễn thuế bao gồm Tờ khai thuế TNCN mẫu số 03/BĐS-TNCN ban hành kèm theo phụ lục II Thông tư Thông tư 80/2021/TT-BTC. Cơ quan thuế có trách nhiệm khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư theo quy định để giải quyết thủ tục miễn thuế cho người nộp thuế.

CÁC LOẠI THUẾ KHÁC

Xác định tiền thuê đất phải nộp

Theo **Công văn số 2680/TCT-CS** ngày 29/6/2023 về xác định tiền thuê đất phải nộp. Căn cứ quy định tại Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước:

... + Tại khoản 3 Điều 18 quy định: “3. Miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước theo quy định tại Điều 19, Điều 20 Nghị định này chỉ được thực hiện trực tiếp với đối tượng được Nhà nước cho thuê đất và tính trên số tiền thuê đất, thuê mặt nước phải nộp”.

- Căn cứ quy định tại Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/06/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước:

... + Tại khoản 2 Điều 15 quy định:

“ Điều 15. Trình tự, thủ tục miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước ...

Căn cứ vào Hồ sơ miễn, giảm tiền thuê đất, cơ quan thuế ban hành quyết định miễn, giảm tiền thuê đất cho thời gian được miễn, giảm theo thẩm quyền quy định tại Khoản 1 Điều 21 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP, cụ thể:

a) Đối với trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm thì số tiền miễn, giảm được xác định như sau:

- Trường hợp thuộc đối tượng xác định giá đất theo các phương pháp so sánh trực tiếp, chiết trừ, thu nhập, thặng dư: Cơ quan thuế xác định số tiền thuê đất được miễn, giảm bằng diện tích phải nộp tiền thuê đất nhân (x) với giá đất tại Bảng giá đất nhân (x) với mức tỷ lệ (%) nhân (x) với hệ số điều chỉnh giá đất (x) với số năm được miễn, giảm và ghi số tiền được miễn, giảm cụ thể vào Quyết định miễn, giảm tiền thuê đất.

- Trường hợp thuộc đối tượng xác định giá đất tính thu tiền thuê đất theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất: cơ quan thuế xác định số tiền thuê đất được miễn, giảm bằng diện tích phải nộp tiền thuê đất nhân (x) với giá đất tại Bảng giá đất nhân (x) với mức tỷ lệ (%) nhân (x) với hệ số điều chỉnh giá đất nhân (x) với số năm được miễn, giảm và ghi số tiền được miễn, giảm cụ thể vào Quyết định miễn, giảm tiền thuê đất” .

Trường hợp năm đầu tiền thuê đất, năm kết thúc thuê đất không đủ 12 tháng thì tiền thuê năm đầu và năm kết thúc tính theo số tháng thuê.

Trường hợp thời gian thuê đất của tháng thuê đầu tiên hoặc tháng thuê kết thúc không đủ số ngày của một (01) tháng thì việc tính tiền thuê đất được xác định như sau: (i) nếu số ngày 4 thuê đất từ 15 ngày trở lên đến đủ tháng (≥ 15 ngày) thì tính tròn 01 tháng; (ii) nếu số ngày thuê đất dưới 15 ngày (< 15 ngày) thì không tính tiền thuê đất. Như vậy, quy định này hướng dẫn rõ đối với trường hợp cho thuê đất từ 15 ngày trở lên và dưới 15 ngày. Việc tính tròn tiền thuê đất 01 tháng (tháng đầu tiên trong năm đầu tiên) không ảnh hưởng đến thời

điểm ổn định đơn giá thuê đất. Trên cơ sở xác định số tiền thuê đất phải nộp theo quy định tại khoản 3 Điều 7 Thông tư số 77/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính, cơ quan thuế sẽ căn cứ số tiền thuê đất phải nộp để ban hành Quyết định miễn tiền thuê đất theo xây dựng cơ bản và ưu đãi đầu tư theo quy định tại khoản 3 Điều 18 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP của Chính phủ và khoản 2 Điều 15 Thông tư số 77/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Thuế tài nguyên, phí BVMT đối với tài nguyên khai thác, mua bán không rõ nguồn gốc

Theo **Công văn số 2379/TCT-CS** ngày 13/6/2023 của TCT

(1) Về thuế tài nguyên:

Đối với hoạt động khai thác tài nguyên khoáng sản thì người nộp thuế là tổ chức, hộ kinh doanh được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy phép khai thác khoáng sản. Theo quy định tại Điều 47, Điều 48 Nghị định số 36/2020/NĐ-CP của Chính phủ (được sửa đổi bởi khoản 22, khoản 23 Điều 2 Nghị định số 04/2022/NĐ-CP của Chính phủ), đối với hành vi vi phạm về khai thác khoáng sản không có giấy phép khai thác của cơ quan có thẩm quyền, ngoài bị phạt tiền thì tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản không có giấy phép khai thác còn bị áp dụng hình thức xử phạt bổ sung là “tịch thu toàn bộ tang vật là khoáng sản trong trường hợp chưa bị tiêu thụ, tấu tán, tiêu hủy”.

Đối với tài nguyên khai thác trái phép bị bắt giữ, tịch thu thuộc đối tượng chịu thuế tài nguyên và được phép bán ra thì tổ chức được giao bán phải khai, nộp thuế tài nguyên theo quy định tại khoản 5 Điều 3 Thông tư số 152/2015/TT-BTC.

Thuế tài nguyên được xác định trên cơ sở sản lượng tài nguyên tính thuế. Căn cứ kê khai của người nộp thuế về sản lượng tài nguyên thực tế khai thác trong năm theo từng mỏ tại Bảng kê được nộp cùng với Tờ khai quyết toán thuế tài nguyên khi kết thúc năm tài chính, trong vòng 05 ngày làm việc, cơ quan thuế có trách nhiệm chuyển cơ quan tài nguyên và môi trường thông tin chi tiết về sản lượng khai thác tài nguyên trong năm theo từng mỏ của các đơn vị trong địa bàn. Cơ quan tài nguyên và môi trường có trách nhiệm đối chiếu sản lượng tài nguyên đã khai thác tại từng mỏ do đơn vị khai thác khai, nộp thuế với dữ liệu đã có tại cơ quan tài nguyên và môi trường. Trường hợp sản lượng khai thuế không phù hợp sản lượng được phép khai thác ghi trên Giấy phép khai thác hoặc có dấu hiệu vi phạm pháp luật thì cơ quan tài nguyên và môi trường sẽ thực hiện các biện pháp nghiệp vụ để xác định sản lượng khai thác thực tế của đơn vị theo quy định tại khoản 6 Điều 5 Thông tư số 152/2015/TT-BTC.

(2) Về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản: Căn cứ khoản 1, khoản 3 Điều 6 và điểm b khoản 2 Điều 10 Nghị định số 164/2016/NĐ-CP của Chính phủ, tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản phải nộp hồ sơ khai phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản với cơ quan thuế quản lý trực tiếp cùng nơi khai nộp thuế tài nguyên. Cơ quan thuế địa phương có 1 trách nhiệm kiểm tra, thanh tra việc kê khai, nộp phí, quyết toán phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản. Trường hợp người nộp phí chưa thực hiện hoặc thực

hiện chưa đầy đủ chế độ chứng từ, hóa đơn, sổ kế toán thì cơ quan thuế thực hiện ấn định số phí bảo vệ môi trường phải nộp theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Về xử lý vi phạm hành chính về sử dụng hóa đơn không hợp pháp, sử dụng không hợp pháp hóa đơn để kê khai, nộp thuế thì tùy từng trường hợp cụ thể, người nộp thuế có thể bị xem xét, xử phạt đối với hành vi sử dụng hóa đơn không hợp pháp, sử dụng không hợp pháp hóa đơn quy định tại Điều 28 Nghị định số 125/2020/NĐ-CP; hoặc hành vi khai sai dẫn đến thiếu số thuế phải nộp hoặc tăng số số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 16 Nghị định số 125/2020/NĐ-CP; hoặc hành vi trốn thuế theo quy định tại điều d khoản 1 Điều 17 Nghị định số 125/2020/NĐ-CP.

VẤN ĐỀ KHÁC

Hóa đơn chứng từ

Theo **Công văn số 2674/TCT-CS** ngày 29/6/2023 về hóa đơn chứng từ, trường hợp Công ty A đã đăng ký áp dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo quy định tại Nghị định số 123/2020/NĐ-CP và Thông tư số 78/2021/TT-BTC, khi bán sản phẩm cho khách hàng, Công ty có áp dụng chính sách đổi trả hàng hóa trong vòng 30 ngày khi khách hàng là cá nhân trả lại một phần hoặc toàn bộ hàng hóa thì xử lý hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế đã lập đối với khách hàng thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 4 và điểm b khoản 2 Điều 19 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Thực hiện giải quyết miễn tiền thuê đất ưu đãi đầu tư

Theo **Công văn số 2676/TCT-CS** ngày 29/6/2023 về thực hiện giải quyết miễn tiền thuê đất ưu đãi đầu tư

- Tại khoản 2 Điều 12 Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/09/2017 của Bộ Tài nguyên & Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai quy định:

“2. Sửa đổi, bổ sung Điều 8 như sau: “Điều 8. Việc sử dụng đất đối với trường hợp chuyển đổi công ty, chuyển doanh nghiệp tư nhân thành công ty trách nhiệm hữu hạn

....b) Trường hợp doanh nghiệp trước khi chuyển đổi đã được Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hàng năm hoặc được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê, nhận chuyển quyền sử dụng đất mà tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đã nộp, tiền nhận chuyển quyền sử dụng đất đã trả không có nguồn từ ngân sách nhà nước thì doanh nghiệp sau khi chuyển đổi có trách nhiệm đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất theo thủ tục quy định tại Điều 85 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP; ký lại hợp đồng thuê đất với Sở Tài nguyên và Môi trường đối với trường hợp thuê đất mà không phải ban hành lại quyết định cho thuê đất. ””

- Tại khoản 2 Điều 59 Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/09/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế quy định: “2. Hồ sơ miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước theo quy định pháp luật về đầu tư, bao gồm:

a) Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này,

b) Bản sao Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (trừ trường hợp thuộc đối tượng không phải cấp các loại giấy tờ này theo pháp luật về đầu tư và trường hợp được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất nay chuyển sang thuê đất hoặc được Nhà nước cho thuê đất nay thuộc đối tượng được miễn, giảm tiền thuê đất);

c) Bản sao Quyết định chủ trương đầu tư của cấp có thẩm quyền theo pháp luật về đầu tư (trừ trường hợp dự án đầu tư không thuộc diện phải cấp Quyết định chủ trương đầu tư theo pháp luật về đầu tư) hoặc văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư theo pháp luật về đầu tư hoặc văn bản phê duyệt dự án theo quy định của pháp luật;

d) Bản sao Quyết định cho thuê đất, thuê mặt nước của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. ”

Căn cứ quy định nêu tại công văn, Cục Thuế tỉnh trao đổi với Sở Tài nguyên và môi trường xác định trường hợp Công ty A chuyển đổi doanh nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng đất thì có phải ban hành lại quyết định cho thuê đất không? Trên cơ sở đó để thực hiện theo quy định của pháp luật. Trường hợp Sở Tài nguyên và môi trường xác định không phải ban hành lại quyết định cho thuê đất đối với trường hợp của Công ty A và Công ty vẫn giữ nguyên mã số thuế, không thay đổi mục đích sử dụng đất thì thống nhất với đề xuất nêu tại công văn số 6362/CTBTH-HKDCN ngày 11/05/2022 của Cục Thuế, cụ thể như sau: Công ty A thuộc đối tượng được xem xét miễn tiền thuê đất đối với thời gian ưu đãi còn lại tính từ thời điểm Công ty A nộp đủ hồ sơ để được miễn, giảm tiền thuê đất.

Xử lý tiền thuê đất đã miễn khi bị cơ quan có thẩm quyền thu hồi đất

Theo **Công văn số 2382/TCT-CS** ngày 13/6/2023 về xử lý tiền thuê đất đã miễn khi bị cơ quan có thẩm quyền thu hồi đất

Khoản 7 Điều 18 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 6 Điều 3 Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14/11/2017) quy định về việc thu hồi số tiền đất đã được miễn, giảm (số tiền thuê đất được miễn, giảm phải thực hiện thu hồi, tiền chậm nộp tính trên số tiền phải thu hồi, thẩm quyền quyết định...) đối với trường hợp các cơ quan nhà nước có thẩm quyền phát hiện người sử dụng đất đã được miễn, giảm tiền thuê đất nhưng không đáp ứng các điều kiện được miễn, giảm tiền thuê đất hoặc sử dụng đất không đúng mục đích, mà không thuộc trường hợp bị thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai hoặc bị thu hồi đất theo quy định tại điểm i khoản 1 Điều 64 Luật Đất đai.

Liên quan đến quy trình xử lý, hạch toán Quyết định thu hồi Quyết định miễn, giảm thuế đã ban hành trên ứng dụng TMS, cơ quan thuế sử dụng chức năng 5.3. Tra cứu quyết định miễn giảm để tra cứu quyết định miễn giảm cần hủy và thực hiện hủy Quyết định miễn, giảm. Hệ thống TMS thực hiện xử lý hủy Quyết định miễn, giảm như sau:

- Trường hợp giao dịch sinh ra từ quyết định miễn giảm chưa bù trừ: Hệ thống sinh giao dịch HC bù trừ với giao dịch QM hiện chưa được bù trừ.
- Trường hợp giao dịch sinh ra từ quyết định miễn giảm đã bù trừ thuộc kỳ đang mở sổ: Hệ thống bỏ bù trừ giữa giao dịch QM và giao dịch bù trừ vào kỳ hiện tại đồng thời sinh giao dịch HC bù trừ với giao dịch QM.
- Trường hợp giao dịch sinh ra từ quyết định miễn giảm chưa bù trừ: Hệ thống sinh giao dịch HC bù trừ với giao dịch QM hiện chưa được bù trừ.
- Trường hợp giao dịch sinh ra từ quyết định miễn giảm đã bù trừ thuộc kỳ đang mở sổ: Hệ thống bỏ bù trừ giữa giao dịch QM và giao dịch bù trừ vào kỳ hiện tại đồng thời sinh giao dịch HC bù trừ với giao dịch QM.

- Trường hợp giao dịch sinh ra từ quyết định miễn giảm đã bù trừ thuộc kỳ khóa số: Hệ thống không sinh giao dịch HC mà sinh giao dịch DP có thông tin như giao 2 3 dịch gốc được bù trừ với giao dịch QM (sinh khoản phải nộp giống khoản phải nộp gốc được miễn, giảm).

VĂN BẢN KHÁC

- ❖ Theo Công văn số **45194/CTHN-TTHT** ngày **30/06/2023** của Cục thuế HN về việc về kê khai thuế TNCN cho người lao động
- ❖ Theo Công văn số **3280/TCHQ-TXNK** ngày **27/06/2023** của BTC về việc áp dụng mức thuế giá trị gia tăng (GTGT) cho mặt hàng thủy tinh
- ❖ Theo Công văn số **7024/BGTVT-TC** ngày **04/07/2023** của BGTVT về việc triển khai Nghị định số 44/2023/NĐ-CP ngày 30/6/2023 của Chính phủ quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết số 101/2023/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội.
- ❖ Theo Công văn số **2775/TCT-TVQT** ngày **05/07/2023** của TCHQ về việc hướng dẫn về việc thu, nộp phí tuyển dụng và chi phục vụ kỳ thi tuyển công chức Tổng cục Thuế năm 2023.